

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01/2022

PHỤ LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 332 286.416 621 | 217 904 109 447 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 46 255 579 541 | 13 577 366 657 |
| 1. Tiền | 111 | | 46 255 579 541 | 13 577 366 657 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 45 000 000 000 | 32 000 000 000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 45 000 000 000 | 32 000 000 000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.3 | 113 348 605 794 | 103 802 229 069 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 107 194 523 846 | 99 983 456 359 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4 632 933 439 | 3 185 720 660 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1 521 148 509 | 633 052 050 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 127 270 460 891 | 67 725 846 315 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 127 270 460 891 | 67 725 846 315 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 411 770 395 | 798 667 406 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 248 624 653 | 289 253 209 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 163 145 742 | 509 414 197 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 112 656 577 018 | 114 945 717 835 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.6 | 109 341 473 323 | 112 725 682 459 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 109 341 473 323 | 112 725 682 459 |
| - Nguyên giá | 222 | | 288 929 247 364 | 288 929 247 364 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (179,587,774,041) | (176,203,564,905) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 385 150 000 | 385 150 000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (385,150,000) | (385,150,000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 240 | | 75 069 228 | 71 363 637 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 75 069 228 | 71 363 637 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3 240 034 467 | 2 148 671 739 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 3 240 034 467 | 2 148 671 739 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 444 942 993 639 | 332 849 827 282 |



| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 196 409 882 837 | 85 517 912 943 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 196 197 721 337 | 85 409 141 443 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 154 826 015 909 | 47 423 574 924 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1 844 200 032 | 47 850 000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 4 709 416 488 | 4 513 912 131 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 11 872 534 848 | 14 313 969 088 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 921 857 284 | 636 823 841 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 2 138 291 867 | 1 133 362 148 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 2 907 233 743 | 4 682 052 455 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 16 457 904 507 | 12 137 330 197 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 520 266 659 | 520 266 659 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 212 161 500 | 108 771 500 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 212 161 500 | 108 771 500 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.15 | 248 533 110 802 | 247 331 914 339 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 248 533 110 802 | 247 331 914 339 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 242 000 000 000 | 242 000 000 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 242 000 000 000 | 242 000 000 000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 878 000 000 | 878 000 000 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5 655 110 802 | 4 453 914 339 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước | 421a | | 4 453 914 339 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1 201 196 463 | 4 453 914 339 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 444 942 993 639 | 332 849 827 282 |

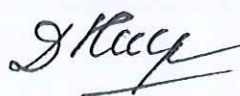
Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Lập biểu



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

DVT: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 200 996 803 940 | 165 303 817 079 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | 1 716 792 750 | 1,797,045,500 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 199 280 011 190 | 163,506,771,579 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 190 515 644 742 | 149,373,110,893 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 8 764 366 448 | 14,133,660,686 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 781 462 820 | 343 247 366 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.3 | 1 005 707 801 | 390,493,667 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 167 636 693 | 284 756 232 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 3 408 420 280 | 4,120,524,897 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 3 634 238 333 | 8,929,828,554 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 1 497 462 854 | 1,036,060,934 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 25 149 000 | 15,581,068 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 16 893 020 | 22,676,180 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 8,255,980 | -7,095,112 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1 505 718 834 | 1,028,965,822 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 304,522,371 | 210,089,284 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 1 201 196 463 | 818,876,538 |

Lập biểu

Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 4 năm 2022

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1,505,718,834 | 1,028,965,822 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3,384,209,136 | 3,341,391,546 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 0 | (300,000) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (399,723,789) | (36,604,455) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 167,636,693 | 284,756,232 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | | |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (9,200,108,270) | (31,202,485,755) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (59,544,614,576) | (41,479,441,532) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 106,372,884,688 | 28,751,245,104 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1,050,734,172) | 86,881,807 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (167,636,693) | (263,509,416) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (109,717,066) | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | 72,835,606 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD | 20 | | 40,957,914,785 | (39,416,265,041) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | | 55,357,500 |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (13,000,000,000) | |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 399,723,789 | 36,604,455 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (12,600,276,211) | 91,961,955 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 8,046,464,822 | 72,985,450,603 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (3,725,890,512) | (50,017,899,804) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 4,320,574,310 | 22,967,550,799 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 32,678,212,884 | (16,356,752,287) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 13,577,366,657 | 41,129,648,276 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 46,255,579,541 | 24,772,895,989 |

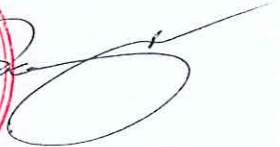
Ngày 18 tháng 4 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTĐ của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom từ ngày 29/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/03/2022, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

| STT | Tên Nhà máy | Địa chỉ |
|-----|---------------------------|---|
| 1 | Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước | Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng |
| 2 | Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | <u>Năm</u> |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 49 |
| Máy móc thiết bị | 02 - 11 |
| Phương tiện vận tải | 04 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu

nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng

Cộng

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| | 103,172,726 | 459,999,371 |
| | 46,152,406,815 | 13,117,367,286 |
| | <u>46,255,579,541</u> | <u>8,844,445,965</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Cộng

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| | 45,000,000,000 | 32,000,000,000 |
| | <u>45,000,000,000</u> | <u>32,000,000,000</u> |

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

3.1 Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH Khải Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên
- Công ty CP Quốc tế TCD
- Công ty cổ phần công nghệ thực phẩm Châu á
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Sao Đất Cảng
- Công ty cổ phần phân phối bán lẻ VNF1
- Vũ Kim Hoàn
- Khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| | 107,194,523,846 | 99,983,456,359 |
| | 28,510,253,939 | 23 186 631 729 |
| | 11 503 620 000 | 14 386 307 100 |
| | 4 298 219 667 | 3 341 980 456 |
| | 6 079 314 600 | 5 583 585 975 |
| | 7 779 170 500 | 6 352 202 625 |
| | 2 198 469 535 | 2 459 283 535 |
| | 12 052 852 143 | 9 546 048 543 |
| | 34 772 623 462 | 35 127 416 396 |
| | 0 | 0 |
| | <u>107,194,523,846</u> | <u>99,983,456,359</u> |

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Chi phí nhập lúa
- Công ty TNHH BUHLER ASIA VIỆT NAM
- Công ty TNHH đầu tư và hỗ trợ thương mại SH
- Tổng công ty lương thực Miền Bắc
- Nhà cung cấp khác

| | 31/03/2022 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| | 720,167,869 | 354 014 584 |
| | 1,256,528,160 | 408 004 716 |
| | 611,061,066 | |
| | 1,815,000,000 | |
| | 230 176 344 | 2 423 701 360 |
| | <u>4,632,933,439</u> | <u>3,185,720,660</u> |

3.3 Phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Trả trước BHXH, YT, TN
- Dự thu lãi tiền gửi
- Phải thu về tạm ứng
- Phải thu khác

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| | 1,521,148,509 | 0 | 633,052,050 | 0 |
| | 9,115,839 | 0 | 10,835,632 | 0 |
| | 937,470,678 | 0 | 549,361,089 | 0 |
| | 485,315,560 | 0 | 10,890,000 | 0 |
| | 89,246,432 | | 61,965,329 | |
| | <u>1,521,148,509</u> | | <u>633,052,050</u> | <u>0</u> |

4 Hàng tồn kho

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 77,649,929,811 | 0 | 50,114,605,403 | |
| + Nguyên liệu chính | 72,641,779,562 | 0 | 46,451,543,197 | |
| + Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng | 3,212,541,892 | 0 | 2,173,972,518 | |
| + Bao bì đóng thành phẩm | 1,795,608,357 | 0 | 1,489,089,688 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2,688,602,092 | 0 | 0 | |
| - Thành phẩm | 4,184,019,047 | 0 | 5,253,206,452 | |
| - Hàng đang đi trên đường | 42,730,864,888 | 0 | 12,358,034,460 | |
| - Hàng hóa | 17,045,053 | 0 | 0 | |
| Cộng | 127,270,460,891 | | 67,725,846,315 | 0 |

5. Chi phí trả trước

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 248,624,653 | 289,253,209 |
| Cộng cụ dụng cụ | 78,454,248 | 84,219,404 |
| Chi phí bảo hiểm | 7,644,498 | 46,569,130 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 162,525,907 | 158,464,675 |
| Dài hạn | 3,240,034,467 | 2,148,671,739 |
| Công cụ dụng cụ | 1,510,677,930 | 1,212,506,575 |
| Chi phí thuế Nhập khẩu (lô dây chuyền dự án DC2BP) | | 78,065,633 |
| Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*) | 74,162,351 | 328,342,485 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1,655,194,186 | 529,757,046 |
| Cộng | 3,488,659,120 | 2,437,924,948 |

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | 0 |
| Tại ngày 01/01/2022 | 147,667,727,401 | 132,918,443,015 | 8,150,842,948 | 192,234,000 | 288,929,247,364 |
| - Mua sắm trong năm | | 0 | | | 0 |
| Tại ngày 31/03/2022 | 147,667,727,401 | 132,918,443,015 | 8,150,842,948 | 192,234,000 | 288,929,247,364 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tại ngày 01/01/2022 | 65,212,081,400 | 104,478,585,798 | 6,407,137,759 | 105,759,948 | 176,203,564,905 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,311,158,023 | 1,922,455,522 | 144,264,120 | 6,331,471 | 3,384,209,136 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | 582,646,549 | | 0 | 582,646,549 |
| Tại ngày 31/03/2022 | 66,523,239,423 | 105,818,394,771 | 6,551,401,879 | 112,091,419 | 179,005,127,492 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tại ngày 01/01/2022 | 82,455,646,001 | 28,439,857,217 | 1,743,705,189 | 86,474,052 | 112,725,682,459 |
| Tại ngày 31/03/2022 | 81,144,487,978 | 27,100,048,244 | 1,599,441,069 | 80,142,581 | 109,924,119,872 |
| <i>Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao còn sử dụng</i> | 0 | 26,019,344,174 | 4,880,000,556 | 107,634,000 | 31,006,978,730 |

7. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Phân mềm kế toán | Tổng cộng |
|------------------------|------------------|-------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 385 150 000 | 385 150 000 |
| - Nhận bàn giao | | |
| Tại ngày 31/03/2022 | 385 150 000 | 385 150 000 |
| GIA TRỊ HAO MÒN | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 385 150 000 | 385 150 000 |
| - Khấu hao trong kỳ | | |
| Tại ngày 31/03/2022 | 385 150 000 | 385 150 000 |
| GIA TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | | |
| Tại ngày 31/03/2022 | | |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng

101,150,000 101,150,000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Agri Om Australia Pty Ltd | 8,233,760,742 | 8,233,760,742 | | 0 |
| - Cargill Vietnam Company Limited | 19,712,550,000 | 19,712,550,000 | | 0 |
| - CL COMMODITIES PTY LTD | 15,266,728,054 | 15,266,728,054 | 8,156,593,038 | 8,156,593,038 |
| - Export Trading Commodities PTE LTD | 30,539,821,722 | 30,539,821,722 | 21,469,824,250 | 21,469,824,250 |
| - Grain Corp Operations Limited | 76,880,584,463 | 76,880,584,463 | 11,459,094,920 | 11,459,094,920 |
| - Nhà cung cấp khác | 4,192,570,928 | 4,192,570,928 | 6,338,162,716 | 6,338,162,716 |
| b. Phải trả người bán dài hạn | | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 154,826,015,909 | 154,826,015,909 | 47,423,674,924 | 47,423,674,924 |

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp | Số đã nộp trong | Số cuối kỳ |
|------------------------------|---------------|----------------|-----------------|---------------|
| | 01/01/2022 | trong kỳ | kỳ | 31/12/2022 |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế GTGT hàng nội địa | 4,381,945,804 | 9,756,632,032 | 9,733,683,719 | 4,404,894,117 |
| - Thuế XNK | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Thuế TNCN | 22,249,261 | 34,204,797 | 74,993,557 | (18,539,499) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 109,717,066 | 304,522,371 | 109,717,066 | 304,522,371 |
| - Thuế đất | (492,351,542) | 421,277,339 | 56,469,385 | (127,543,588) |
| - Các loại thuế khác | (17,062,655) | 5,045,000 | 5,045,000 | (17,062,655) |
| Cộng | 4,004,497,934 | 10,521,681,539 | 9,979,908,727 | 4,546,270,746 |

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

4,513,912,131

4,690,876,989

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

509,414,197

144,606,243

10. Vay và nợ ngắn hạn

| Vay và nợ vay ngắn hạn | Số dư đầu kỳ 01/01/2022 | Trong kỳ | | Số dư cuối kỳ 31/03/2022 | |
|---|----------------------------|---------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| a. Vay ngắn hạn | 12,137,330,197 | 8,046,464,822 | 3,725,890,512 | 16,457,904,507 | 16,457,904,507 |
| NH TMCP NgoạiThương Việt Nam - CN Hà Nội (VND) (1) | 8,411,439,685 | 8,046,464,822 | | 16,457,904,507 | 16,457,904,507 |
| NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN | 3,725,890,512 | - | 3,725,890,512 | 0 | 0 |
| b. Vay dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 12,137,330,197 | 8,046,464,822 | 3,725,890,512 | 16,457,904,507 | 16,457,904,507 |

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 111021/HDTD/VCB-BMV ngày 11/10/2021 (Vietcombank). Hạn mức cấp tín dụng là 20 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/10/2022; thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ, mục đích cho vay: tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư TSCĐ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 110/2021-HĐCVHM/NHCT124-BOTMYVINAFOOD1 ngày 07/7/2021 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết 01/07/2022. Thời gian vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

11. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Phải trả tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại ... | 730,515,624 | 471,648,534 |
| - Chi phí lãi vay phải trả đến 31/3/2022 | 6,087,170 | 7,379,837 |
| - Chi phí khoán bán hàng và chăm sóc khách hàng ... 31/3/2022 | 185,254,490 | 157,795,470 |
| Cộng | 921,857,284 | 636,823,841 |

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chiết khấu bán hàng phải trả | 1,652,118,254 | |
| - NH Công thương Ba đình | 207,676,313 | |
| - Ngân hàng BIDV CN Tây Hồ | 839,490,112 | |
| - Quản lý chất lượng ISO-HACCP | 23,919,000 | 23,919,000 |
| - Kinh phí công đoàn | 108,109,364 | 51 534 377 |
| - Phải trả khác | 75,920,700 | 4 606 599 078 |
| Cộng | 2,907,233,743 | 4,682,052,455 |

13. Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a/ Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu chưa thực hiện | 2,138,291,867 | 1,133,362,148 |
| Cộng | 2,138,291,867 | 1,133,362,148 |
| b/ Dài hạn | 0 | |

14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của Chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2019 | 242,000,000,000 | | - | 242,000,000,000 |
| Lãi trong kỳ | | | 4,453,914,339 | 4,453,914,339 |
| Tại ngày 01/01/2020 | 242,000,000,000 | | 250,907,828,678 | 246,453,914,339 |
| Lãi trong kỳ | | | 2,966,871,102 | 2,966,871,102 |
| Trích lập các quỹ | | 420,000,000 | (513,253,451) | (93,253,451) |
| Trích chi cổ tức | | | (1,161,000,000) | (1,161,000,000) |
| Tại ngày 31/12/2020 | 242,000,000,000 | 420,000,000 | 252,200,446,329 | 248,166,531,990 |
| Lãi trong năm 2021 | | | - | - |
| Trích lập các quỹ | | 458,000,000 | (923,990,039) | (465,990,039) |
| Trích chi cổ tức (*) | | | (2,130,200,000) | (2,130,200,000) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 242,000,000,000 | 878,000,000 | 4,453,914,339 | 247,331,914,339 |
| Lãi trong quý 1/2022 | | | 1,201,196,463 | 1,201,196,463 |
| Tại ngày 31/03/2022 | 242,000,000,000 | 878,000,000 | 5,655,110,802 | 248,533,110,802 |

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

| | Tại ngày 31/3/2022 | | Tại ngày 01/01/2022 | |
|----------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Giá trị | Tỷ lệ (%) |
| Tổng công ty Lương thực miền Bắc | 236,627,000,000 | 97.78 | 236,627,000,000 | 97.78 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 5,373,000,000 | 2.22 | 5,373,000,000 | 2.22 |
| Cộng | 242,000,000,000 | 100 | 242,000,000,000 | 100 |

| Cổ phiếu | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24,200,000 | 24,200,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24,200,000 | 24,200,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 24,200,000 | 24,200,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 0 | 0 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24,200,000 | 24,200,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 24,200,000 | 24,200,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | 0 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10,000 | 10,000 |

| 16 Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|------------|
| | USD | USD |
| Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD) | 7,304.43 | 8,515.00 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 24,222,900,980 | 33,344,739,250 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 174,951,850,958 | 130,624,091,172 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1,822,052,002 | 1,334,986,657 |
| Cộng | 200,996,803,940 | 165,303,817,079 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 1,716,792,750 | 1,797,045,500 |
| - Chiết khấu thương mại | 1,716,792,750 | 1,797,045,500 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 199,280,011,190 | 163,506,771,579 |

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa
- Giá vốn bán hàng hóa khác
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng:

| | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa | 166,113,251,136 | 148,650,780,439 |
| Giá vốn bán hàng hóa khác | 0 | 0 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 528,831,866 | 722,330,454 |
| Cộng | 190,515,644,742 | 149,373,110,893 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 399,723,789 | 36,604,455 |
| - Lãi tiền gửi | 399,723,789 | 36,604,455 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 381,739,031 | 306,642,911 |
| Cộng | 781,462,820 | 343,247,366 |
| Chi phí tài chính | 167,636,693 | 284,756,232 |
| - Lãi tiền vay | 167,636,693 | 284,756,232 |
| - Chiết khấu thanh toán | 6,000,000 | 22,500,000 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 838,071,108 | 83,237,435 |
| Cộng | 1,005,707,801 | 390,493,667 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 163,528,483,919 | 109,398,436,863 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 3,239,380,683 | 14,216,423,430 |
| - Chi phí nhân công | 3,384,209,136 | 2,641,374,861 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 4,103,814,010 | 4,077,617,332 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,167,017,747 | 1,472,959,615 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 176,422,905,495 | 131,888,914,601 |
| Cộng: | 176,422,905,495 | 131,888,914,601 |

6. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

| Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|----------------------|----------------------|
| VND | VND |
| 822,021,748 | 1,647,765,831 |
| 84,505,117 | 29,464,053 |
| 161,490,132 | 175,175,976 |
| 1,566,270,943 | 1,769,105,133 |
| 143,659,474 | 103,001,550 |
| 630,472,866 | 396,012,354 |
| 3,408,420,280 | 4,120,524,897 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

| Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|----------------------|----------------------|
| VND | VND |
| 1,309,533,436 | 7,181,872,318 |
| 312,336,908 | 91,566,436 |
| 415,246,554 | 419,195,817 |
| 566,880,135 | 510,179,157 |
| 585,266,494 | 365,275,488 |
| 444,974,806 | 361,739,338 |
| 3,634,238,333 | 8,929,828,554 |

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế
- Thu nhập chịu thuế
- Chuyển lỗ của năm trước
- Thuế suất
- Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này
- Truy thu thuế TNDN kỳ trước
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

| Quý 1/2022 | Quý 1/2021 |
|--------------------|--------------------|
| VND | VND |
| 1,505,718,834 | 1,028,965,822 |
| 16,893,019 | 21,480,599 |
| 16,893,019 | 21,480,599 |
| | |
| 1,522,611,853 | 1,050,446,421 |
| | |
| 20% | 20% |
| 304,522,371 | 210,089,284 |
| | |
| 304,522,371 | 210,089,284 |

9 Thông tin với các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 12. Công ty Cổ Phần Lương thực Nam Định |
| 2. Công ty Cp Phân Phối - Bán lẻ VNF1 | 13. Công ty Cổ Phần lương thực Sông Hồng |
| 3. Công ty Cổ Phần Lương Thực Sơn La | 14. Công ty Cổ Phần lương thực Thái Nguyên |
| 4. Công ty TNHH MTV Lương Thực Lương Yên | 15. Công ty Cổ Phần Lương thực Cao Lạng |
| 5. Công ty Cổ Phần Lương Thực Thanh Nghệ Tĩnh | 16. Công ty CP Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 6. Công ty Cổ Phần Lương thực Đông Bắc | 17. Công ty Cổ Phần Lương thực Thanh Hóa |
| 7. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam | 18. Công ty Cổ Phần Lương thực Yên Bái |
| 8. Công ty Cổ Phần XNK Lương thực TP Hà Nội | 19. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Giang |
| 9. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Sơn Bình | 20. Công ty Cổ Phần Lương thực Bình Trị Thiên |
| 10. Công ty Cổ Phần Lương thực Tuyên Quang | 21. Công ty Cổ Phần chế biến Muối và Nông sản Miền Trung |
| 11. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Bắc | 22. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Tĩnh |
| | 23. Công ty Cổ Phần Lương thực Tỉnh Điện Biên |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | |
| Mua hàng | 13,483,620,000 | 22,598,289,000 |
| CN Tây Bắc - Tổng Công ty lương thực Miền Bắc | 4,553,620,000 | 16,902,150,000 |
| Tổng kho An Giang - CN Tổng Công ty lương thực Miền Bắc | 8,930,000,000 | |
| Công ty TNHH lương thực Phương Đông | | 5,696,139,000 |

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Quý 1 năm 2021.

Người lập

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 4 năm 2022

Giám đốc

Phùng Thanh Long